

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2017
V/v “Xin ly hôn, nuôi con
và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Minh Cảnh
2. Ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 198/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2016 về việc tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2017/QĐST-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân L, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Vân Thị Bích N, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Minh T, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1944 (Vắng mặt, có đơn)

Địa chỉ: ấp Thứ Nhất, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

3.3 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện An Biên.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện: Ông Lê Văn N– Giám đốc. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2016 và các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Xuân L trình bày: Ông và bà Văn Thị Bích Nchung sống với nhau vào năm 1984, trước khi chung sống ông và bà N có tìm hiểu, yêu thương nhau và được hai bên cha mẹ tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau đó, ông và bà N đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Yên (nay là Tây Yên), huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào năm 1984. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông có quan hệ với người phụ nữ khác, bà N đánh ghen và đã nhiều lần xúc phạm đến ông, từ đó vợ chồng đã ly thân với nhau, nạnh ai nấy sống, không ai quan tâm gì đến ai. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên ông xin ly hôn với bà N.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên là Phạm Xuân H, sinh năm 1985 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 05/4/2006. Hiện nay cháu Đăng đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập được một số đất thổ cư và đất ruộng hơn 60.000m² tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang hiện do bà N quản lý. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản nên ông không kê khai tài sản.

Về nợ người khác: Vợ chồng nợ ông Trần Văn N 11 chỉ vàng 24kr (vàng 9999), hiện nay ông đã trả được 4,5 chỉ vàng 24k, còn bà N trả bao nhiêu thì ông không rõ; nợ anh Lê Minh T do mua vật tư nông nghiệp là 44.550.000đ; nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện An Biên, tỉnh kiên Giang hai khoản vay là 190.000.000đ, gồm vay tín chấp 140.000.000đ trả hàng tháng, vay thế chấp tài sản là 50.000.000đ.

Về người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nay ông yêu cầu Toà án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Văn Thị Bích N

Về quan hệ con chung: Đối với Phạm Xuân H đã trưởng thành, đối với Phạm Xuân Đ có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi. Nếu theo ông thì ông nuôi, nếu theo bà N thì bà N nuôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Ông đồng ý cùng bà N trả số nợ của ông Trần Văn N và ông Lê Minh T. Đối với số tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp huyện An Biên chưa đến hạn, nếu Ngân hàng có yêu cầu thì ông đồng ý trả.

Bị đơn, bà Văn Thị Bích N trình bày tại các biên bản ghi lời khai: Bà và ông Phạm Xuân L chung sống và kết hôn với nhau vào năm 1984, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép, hiện tại bà đang quản lý giấy chứng nhận kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Phạm Xuân L có quan hệ bất chính với người phục nữ khác nên vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung, gồm: Phạm Xuân H, sinh ngày 26/3/1985 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 05/4/2006 hiện đang sống với bà.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu gì về tài sản nên không trình bày.

Về nợ người khác: Vợ chồng nợ ông Trần Văn N 11 chỉ vàng 24kr, bà đã trả được 02 chỉ; nợ tiền phân bón anh Lê Minh T 44.550.000đ. Đối với phần tiền nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện An Biên là do ông L tự vay trong thời gian ông ly thân nên số nợ này ông tự chịu trách nhiệm, bà không liên quan.

Nay với yêu cầu của ông L, bà có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn với ông Phạm Xuân L, khi nào con bà là Phạm Xuân Đ đủ tuổi trưởng thành thì bà mới đồng ý ly hôn với ông L.

Về quan hệ con chung: Bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Xuân Đ. Bà yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ ông Nhân là mỗi người trả 5.5 chỉ vàng 24kr, bà đã trả 2 chỉ vàng 24kr còn lại 3,5 chỉ và bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ anh Tường. Đối với nợ Ngân hàng Nông nghiệp huyện An Biên bà không đồng ý trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn N trình bày tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai tiếp theo tại Tòa án như sau: Vào năm 2001, ông có cho vợ chồng ông L, bà N mượn 11 chỉ vàng 24kr, do chỗ quen biết nên khi cho mượn không làm giấy tờ và ông bà hẹn trả trong thời hạn sớm nhất nhưng đến nay đã hơn 15 năm mà ông bà vẫn chưa trả nên ông yêu cầu ông L, bà N trả cho ông 11 chỉ vàng 24kr.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà N đã trả cho ông được 02 chỉ, ông L trả được 4,5 chỉ. Tổng cộng ông L, bà N đã trả ông được 6,5 chỉ vàng 24kr, còn nợ 4,5 chỉ vàng 24kr.

Nay ông yêu cầu ông L, bà N cùng có trách nhiệm trả cho ông 4,5 chỉ vàng 24kr.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Lê Minh T trình bày: Nguyên trước đây vào năm 2007 đến năm 2009, ông L bà N có mua vật tư nông nghiệp của ông nhiều lần, hiện còn nợ tổng cộng là 44.550.000đ (bốn mươi bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Nay ông yêu cầu ông L, bà N cùng trả ông số tiền còn nợ là 44.550.000đ (bốn mươi bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Lê Văn Ngại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện An Biên trình bày: Vào ngày 12/01/2017 ông L vay tín chấp với số tiền 140.000.000đ, phương thức trả tiền gốc mỗi tháng là 3.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong tháng, ngày 21/03/2017 ông Phạm Xuân L tiếp tục vay số tiền 50.000.000đ, khi vay có tài sản bảo đảm nợ vay là quyền sử dụng đất số Đ 232078, do UBND huyện An Biên cấp cho hộ ông Phạm Xuân L với diện tích 138.301m², tọa lạc tại ấp K, xã T huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Tính đến ngày 29/9/2017 ông L còn nợ Ngân hàng 163.068.000đ. Hiện nay ông L đã trả tiền gốc và tiền lãi đúng theo thỏa thuận hợp đồng tín dụng và hợp đồng chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này, khi nào có yêu cầu thì sẽ làm đơn khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp, tổ chức hòa giải, thu thập chứng cứ đúng theo trình tự Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán sắp xếp hồ sơ chưa đúng quy định tại Điều 204 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa sơ thẩm đúng theo trình tự Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký ghi biên bản phiên tòa đúng chức năng, nhiệm vụ của mình.

Đối với đương sự tham gia giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn bà Văn Thị Bích Ngã được tòa án triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý

do chính đáng, căn cứ khoản 2 Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà N.

Về nội dung vụ án:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn Phạm Xuân L yêu cầu ly hôn với bà Văn Thị Bích N là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Đối với cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 05/4/2006 có nguyện vọng sống với bà N và bà N xin được tiếp tục nuôi cháu Đặng nên căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Đặng cho bà N nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con bà Văn Thị Bích N không có đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: ông L, bà N cùng ông Nhân thống nhất là ông L, bà N còn nợ ông Nhân 4,5 chỉ vàng 24kr (Vàng 9999) và thống nhất nợ anh Tường 44.550.000đ nên chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nhân và anh Tường. Buộc ông L, bà N cùng trả cho ông Nhân 4,5 chỉ vàng 24kr và trả cho anh Tường 44.550.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn bà Văn Thị Bích N cư trú tại địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và nợ chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Văn Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử vắng mặt bị đơn bà Văn Thị Bích N.

[4] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Xuân L và bà Văn Thị Bích N thống nhất xác nhận ông bà chung sống với nhau vào năm 1984. Trước khi chung sống hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn vào năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Yên (nay là xã T) huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang và giấy chứng nhận kết hôn do bà N đang quản

lý. Tòa án có làm văn bản yêu cầu bà N cung cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng bà không cung cấp, Tòa án có làm Công văn yêu cầu UBND xã T xác nhận vào thời điểm năm 1985 ông L, bà N có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Hòa Yên hay không. Ủy ban xã xác nhận sổ đăng ký kết hôn năm 1985 của Ủy ban xã T hiện không còn. Như vậy, Hội đồng xét xử, không có căn cứ để xác định ông L và bà N có đăng ký kết hôn năm 1985 như lời trình bày của ông bà. Bởi, ông bà cho rằng có đăng ký kết hôn nhưng ông bà không cung cấp chữ cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Vậy, hôn nhân giữa ông L, bà N xác lập từ thời điểm năm 1984 là hôn nhân thực tế. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ quốc hội có hướng dẫn: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì khuyến khích kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử, xét yêu cầu xin ly hôn của ông L với bà N là có cơ sở chấp nhận. Bởi, ông L và bà N đều xác nhận quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng thường hay cự cãi nhau nên vợ chồng đã ly thân từ 2008 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời ông L và bà N đến Tòa án để động viên, hòa giải đoàn tụ nhưng phía bà N xuyên suốt vắng mặt không đến tham gia các phiên hoà giải do Tòa án triệu tập và tại phiên toà bà N cũng vắng mặt. Đối với ông L cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà N, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L, xử cho ông L được ly hôn với bà N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hội đồng xét xử, xét yêu cầu của bà N không đồng ý ly hôn với ông L với lý do là do cháu Phạm Xuân Đ con bà chưa đủ tuổi trưởng thành, khi nào cháu đạt đủ tuổi trưởng thành thì bà đồng ý ly hôn với ông L là không có cơ sở chấp nhận. Bởi theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Tuy nhiên, hiện nay bà N không đồng ý ly hôn với ông L không phải vì mục đích yêu thương, muốn đoàn tụ gia đình mà vì

mục đích để con bà đủ tuổi trưởng thành, đối với ông L cương quyết ly hôn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà.

- Về quan hệ con chung: Hội đồng xét xử, xét thấy ông L, bà N có hai người con chung tên là Phạm Xuân H, sinh năm 2005 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 05/04/2006. Hiện nay anh Hợp đã có gia đình, còn cháu Đăng đang được bà N nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đăng và cháu Đăng có nguyện vọng chung sống với bà N nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Đăng cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Đăng và phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thoả thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về môi trường của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình có quy định “ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”.

Trường hợp này bà N nuôi con nên ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, bà N không làm đơn yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con và ông L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét. Hơn nữa, hiện nay ông L giao cho bà N quản lý và sử dụng toàn bộ phần tài sản chung là nhà ở và diện tích đất 38.301m² tọa lạc tại ấp K, xã T. Như vậy, bà N cũng có điều kiện để nuôi dưỡng cháu Đăng. Nếu sau này bà N có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì Tòa án sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Về tài sản chung: Ông L và bà N có tạo lập được một số tài sản chung, gồm: Nhà ở, đất thổ cư + đất nông nghiệp hiện bà N đang quản lý. Ông L, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xét.

Về phần nợ người khác: Ông Trần Văn N và ông L, bà N thống nhất xác nhận: Vào năm 2001 ông L, bà N có hỏi mượn ông Trần Văn N 11 chỉ vàng 24kr, hiện nay bà N trả được 02 chỉ, ông L trả được 4,5 chỉ còn nợ lại 4,5 chỉ vàng 24kr; anh Lê Minh T cùng ông L, bà N thống nhất xác nhận: Ông L, bà N còn nợ tiền phân bón anh Lê Minh T là 44.550.000đ.

Hội đồng xét xử, xét thấy số vàng ông L, bà N nợ ông Nhân và số tiền nợ anh Tường phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L, bà N còn tồn tại và việc

xác lập giao dịch vay tài sản và mua vật tư nông nghiệp của anh Tường là do ông bà cùng xác lập nên ông bà phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nhân và anh Tường là phù hợp với khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với Điều 471, 428 bộ luật dân sự 2005.

Đối với số tiền ông Phạm Xuân L nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện An Biên 50.000.000đ theo hợp đồng tín dụng ngày 21/3/2017 và 140.000.000đ theo hợp đồng tín dụng ngày 12/01/2017 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L, bà N còn tồn tại. Tuy nhiên, hiện nay đại diện Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ này nên Hội đồng xét xử miễn xét. Khi nào có yêu cầu thì giải quyết thành vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Án phí được xác định đối với các đương sự như sau:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

Buộc ông Phạm Xuân L phải nộp 200.000đ

- Án phí dân sự sơ thẩm: 4,5 chỉ vàng 24k x 3.500.000đ (giá thị trường) = 15.750.000đ + 44.550.000đ = 60.300.000đ x 5% = 3.015.000đ.

Yêu cầu của ông Trần Văn N và anh Lê Minh T được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền án phí đã nộp cho ông Nhân và anh Tường.

Buộc ông L, bà N phải nộp 3.015.000đ (ba triệu không trăm mười lăm ngàn đồng).

Xét lời phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm năm 2014; Điều 428, 471 Bộ luật dân sự 2005; Điều 28, 35, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Xuân L được ly hôn với bà Văn Thị Bích N.

2/. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cho bà Văn Thị Bích Nnuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 05/4/2006 đến tuổi trưởng thành. Ông Phạm Xuân L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông L không trực tiếp nuôi con có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được ngăn cản ông thực hiện quyền này.

Khi cần thiết ông L, bà N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3/. Về tài sản chung: Ông Phạm Xuân L, bà Văn Thị Bích Nkhông yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

4/. Về nợ chung:

Buộc ông Phạm Xuân L và bà Văn Thị Bích Ncùng liên đới trả cho ông Trần Văn N 4,5 chỉ vàng 24kr (vàng 9999) và trả cho anh Lê Minh T 44.550.000đ (Bốn mươi bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

5/. Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Phạm Xuân L phải nộp 200.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 0000579 ngày 18/10/2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Án phí dân sự sơ thẩm: 3.015.000đ (ba triệu không trăm lẻ năm ngàn đồng).

Buộc ông Phạm Xuân L và bà Văn Thị Bích Nphải nộp 3.015.000đ (ba triệu không trăm mười lăm ngàn đồng).

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Trần Văn N là 880.000đ (tám trăm tám mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000718 ngày 18/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Lê Minh T 1.113.000đ (Một triệu một trăm mười ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006911 ngày 17/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với bà N, ông Nhân vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS tỉnh, huyện An Biên;
- THADS An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu.

Đã ký và đóng dấu

Võ Thanh Huyền